

THỰC TRẠNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC
TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Công văn số, ngày...tháng...năm 2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao tương ứng với các VTVL** thời điểm 31/7/2025										Số công chức có mặt thời điểm 01/9/2025 tại các VTVL								Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức thời điểm 01/9/2025								HĐLĐ hỗ trợ, phục vụ (lái xe, bảo vệ, phục vụ)	
		Tổng số	Chia ra								Tổng số	Chia ra								Số được chấp thuận chủ trương				Số có mặt thực tế				Số được giao	Số có mặt thực tế
			VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		VTVL hỗ trợ, phục vụ (lái xe, bảo vệ, phục vụ) đã được tuyển vào biên chế trước ngày 01/4/1993*			VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		VTVL hỗ trợ, phục vụ (lái xe, bảo vệ, phục vụ) đã được tuyển vào biên chế trước ngày 01/4/1993*		VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL chuyên môn, nghiệp vụ		VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL chuyên môn, nghiệp vụ			
			Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL		Số lượng VTVL	Tổng số lượng công chức theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng công chức theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng công chức theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng công chức theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng công chức theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng HDLĐ theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng HDLĐ theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng LDHD theo VTVL		
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG BIÊN CHẾ (I) + (II)	43	16	16	52	23	4	4	0	0	39	16	12	52	19	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN																												
a	Lãnh đạo HĐND (PCT)	1	1	1	0	0					1	1																	
b	Ban HĐND (Lãnh đạo + chuyên viên)	4	2	2	2	2	0	0	0	0	4	2	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	ỦY BAN NHÂN DÂN																												
-	Lãnh đạo UBND (Chủ tịch, PCT)	3	3	3	0	0	0	0	0	0	3	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Văn phòng HĐND và UBND	10	4	4	11	5	1	1	0	0	10	4	4	11	5	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Phòng Kinh tế	10	2	2	14	7	1	1	0	0	8	2	2	14	5	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Phòng Văn hóa - Xã hội	9	2	2	20	6	1	1	0	0	7	2	2	20	4	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Trung tâm phục vụ Hành chính công	6	2	2	5	3	1	1	0	0	6	2	1	5	4	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:
- VTVL Lãnh đạo, quản lý, chuyên ngành lấy theo danh mục VTVL tại Công văn 1990/UBND-NVKTGS của UBND thành phố
- VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung gồm: Kế toán, văn thư, thủ quỹ, quản trị công sở...
- VTVL hỗ trợ, phục vụ (lái xe, bảo vệ, phục vụ)*: Áp dụng đối với đối tượng là người đã được tuyển vào biên chế trước ngày 01/4/1993, đang làm các công việc tại vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ trong các cơ quan, tổ chức hành chính của địa phương.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

Phụ lục 2
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ XUẤT BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC
TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2031
(Kèm theo Công văn số....., ngày...tháng...năm 2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức giai đoạn 2026-2031 (đến hết năm 2031)									Lý do đề xuất <i>(Bảo cáo các yếu tố đặc thù để đề xuất biên chế)</i>
		Tổng số	Chia ra								
			VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		VTVL hỗ trợ, phục vụ (lái xe, bảo vệ, phục vụ) đã được tuyển vào biên chế trước ngày 01/4/1993*		
			Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG BIÊN CHẾ (I) + (II)	43	17	16	52	23	4	4	0	0	
1	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN										
a	Lãnh đạo HĐND	2	2	2	0	0	0	0	0	0	
b	Ban HĐND (Lãnh đạo + chuyên viên)	4	2	2	2	2	0	0	0	0	
2	ỦY BAN NHÂN DÂN										
-	Lãnh đạo UBND (Chủ tịch, PCT)	3	3	3	0	0	0	0	0	0	
a	Văn phòng HĐND và UBND	10	4	4	11	5	1	1	0	0	
b	Phòng Kinh tế	9	2	2	14	6	1	1	0	0	
c	Phòng Văn hóa - Xã hội	9	2	2	20	6	1	1	0	0	
d	Trung tâm phục vụ Hành chính công	6	2	1	5	4	1	1	0	0	

Ghi chú:
- VTVL Lãnh đạo, quản lý, chuyên ngành lấy theo danh mục VTVL tại Công văn 1990/UBND-NVKTGS của UBND thành phố
- VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung gồm: Kế toán, văn thư, thủ quỹ, quản trị công sở...
- VTVL hỗ trợ, phục vụ (lái xe, bảo vệ, phục vụ)*: Áp dụng đối với đối tượng là người đã được tuyển vào biên chế trước ngày 01/4/1993, đang làm các công việc tại vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ trong các cơ quan, tổ chức hành chính của địa phương.

THỰC TRẠNG BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Công văn số, ngày...tháng...năm 2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Mức độ tự chủ tài chính (%)	Biên chế viên chức được giao tương ứng với các VTVL thời điểm 31/7/2025										Số viên chức có mặt thời điểm 01/9/2025 tại các VTVL										Về lao động hợp đồng thực hiện nhiệm vụ VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và chuyển môn dùng chung thời điểm 01/9/2025										HDLĐ hỗ trợ, phục vụ thời điểm 01/9/2025	
			Tổng số biên chế giao năm 2025	Hưởng lương từ NSNN								Hưởng lương từ NTSN	Tổng số viên chức	Hưởng lương từ NSNN								Hưởng lương từ NTSN	Số chỉ tiêu HDLĐ được cấp có thẩm quyền giao năm 2025	Số lao động hợp đồng có mặt thời điểm báo cáo				Hưởng lương từ NTSN	Số được giao	Số có mặt thực tế				
				VTVL lãnh đạo, quản lý (Hiệu trưởng, PHT, GD + PGD Trung tâm)		VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung		VTVL hỗ trợ, phục vụ*				VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung		VTVL hỗ trợ, phục vụ*														
				Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL			Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL													
																								Số lượng VTVL	Tổng số lượng LDHD theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng LDHD theo VTVL							
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32				
	TỔNG SỐ																																	
A	ĐVSNC L DO NGÃN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐÃM CHI																																	
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO		408	26	26	74	200	107	19	39	16	11	379	26	28	90	313	107	23	29	14	0	41	10	8	3	4	4	11	9				
1	Mầm non		156	8	8	16	101	32	3	12	14	0	153	8	12	16	123	32	4	12	14	0	10	0	0	0	0	0	0	0				
1.1	Mầm non Phạm Kha		38	2	2	4	34	8	1	3	5		38	2	3	4	29	8	1	3	5		3											
1.2	Mầm non Thanh Tùng		32	2	2	4	28	8	1	3	4		32	2	3	4	24	8	1	3	4		3											
1.3	Mầm non Đoàn Tùng		43	2	2	4	39	8	1	3	5		42	2	3	4	33	8	1	3	5		4											
1.4	Mầm non Nhân Quyền		43	2	2	4		8		3			41	2	3	4	37	8	1	3	0		0											
2	Tiểu học		139	8	8	24	30	36	8	13	1	11	127	8	8	40	110	36	9	12	0	0	13	1	1	2	4	4	3	5				
2.1	Tiểu học Phạm Kha		37	2	2	6		9		3			34	2	2	10	31	9	1	3	0		3											
2.2	Tiểu học Thanh Tùng		32	2	2	6	27	9	3	3	0		28	2	2	10	23	9	3	3	0		3	1	1									
2.3	Tiểu học Đoàn Tùng		35	2	2	6	3	9	5	4	1	11	31	2	2	10	27	9	2	3	0	0	4	0	0	2	4	4	3	5				
2.4	Tiểu học Nhân Quyền		35	2	2	6		9		3			34	2	2	10	29	9	3	3	0		3											
3	THCS		108	8	8	28	64	36	8	12	1	0	97	8	8	28	78	36	10	3	0	0	17	8	6	1	0	0	8	4				
3.1	THCS Phạm Kha		28	2	2	7	24	9	2	3	1		27	2	2	7	23	9	2	0	0		4	1		1			2	1				
3.2	THCS Thanh Tùng		25	2	2	7		9		3			22	2	2	7	18	9	2				4											
3.3	THCS Đoàn Tùng		27	2	2	7	22	9	2	3	0		24	2	2	7	19	9	2	3	0		5	7	4	0	0	0	3	2				
3.4	THCS Nhân Quyền		28	2	2	7	18	9	4	3	0		24	2	2	7	18	9	4		0		4		2		0		3	1				
II	Trung tâm sự nghiệp công/ Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông		5	2	2	6	5	3	0	2	0		2	2	0	6	2	3	0	2	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0				

Ghi chú:
Danh mục VTVL lấy theo danh mục tại Công văn 2191/UBND-NVKTGS của UBND thành phố
- Cột 8, 9, 18, 19, 26, 27: ngành giáo dục gồm các VTVL (Giáo viên, Thư viện thiết bị, Giáo vụ, Tư vấn học sinh, Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật); Trung tâm SN công gồm các VTVL chuyên ngành
- Cột 10, 11, 20, 21, 28, 29 VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung: ngành giáo dục gồm các VTVL (Thư viện, văn thư, y tế, thủ quỹ, quản trị công sở,...); Trung tâm SN công gồm các VTVL: kế toán, văn thư, thủ quỹ
*- Áp dụng đối với đối tượng là người đã được tuyển vào biên chế trước ngày 01/4/1993, đang làm các công việc tại vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẢNG

Phụ lục 4
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ XUẤT BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2026-2031
(Kèm theo Công văn số....., ngày...tháng...năm 2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bảng)

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Mức độ tự chủ tài chính (%)	Biên chế sự nghiệp giai đoạn 2026-2031 (đến hết năm 2031)										Lý do đề xuất
			Tổng số	Hưởng lương từ NSNN								Hưởng lương từ NTSN	
				VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung		VTVL hỗ trợ, phục vụ*			
				Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ												
A	ĐVSNC L DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THUỞNG XUYỀN												
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO		465	26	30	74	287	107	49	37	40		
1	Mầm non												
1.1	Mầm non Phạm Kha		40	2	3	4	29	8	3	3	5		
1.2	Mầm non Thanh Tùng		44	2	3	4	34	8	3	3	4		
	Mầm non Đoàn Tùng		55	2	3	4	44	8	3	3	5		
	Mầm non Nhân Quyền		43	2	3	4		8		3	3		
2	Tiểu học												
2.1	Tiểu học Phạm Kha		37	2	2	6	27	9	5	3	3		
2.2	Tiểu học Thanh Tùng		32	2	2	6	22	9	5	3	3		
	Tiểu học Đoàn Tùng		35	2	2	6	3	9	5	3	3		
	Tiểu học Nhân Quyền		35	2	2	6	25	9	5	3	3		
3	THCS												
3.1	THCS Phạm Kha		39	2	2	7	30	9	5	2	2		
3.2	THCS Thanh Tùng		25	2	2	7	15	9	5	3	3		
...	THCS Đoàn Tùng		39	2	2	7	29	9	5	3	3		
	THCS Nhân Quyền		36	2	2	7	26	9	5	3	3		
	Trung tâm sự nghiệp công/ Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông		5	2	2	6	3	3	0	2	0		

Ghi chú:
Danh mục VTVL lấy theo danh mục tại Công văn 2191/UBND-NVKTGS của UBND thành phố
- Cột 8, 9, 18, 19, 26, 27: ngành giáo dục gồm các VTVL (Giáo viên, Thư viện thiết bị, Giáo vụ, Tư vấn học sinh, Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật); Trung tâm SN công gồm các VTVL chuyên ngành
- Cột 10, 11, 20, 21, 28, 29 VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung: ngành giáo dục gồm các VTVL (Thư viện, văn thư, y tế, thủ quỹ, quản trị công sở,...); Trung tâm SN công gồm các VTVL: kế toán, văn thư, thủ quỹ
*: Áp dụng đối với đối tượng là người đã được tuyển vào biên chế trước ngày 01/4/1993, đang làm các công việc tại vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

Phụ lục 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỰC TRẠNG VIÊN CHỨC, NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA ĐỊA PHƯƠNG THỜI ĐIỂM 01/9/2025 VÀ ĐỀ XUẤT GIAI ĐOẠN 2026-2031
(Kèm theo Công văn số....., ngày...tháng...năm 2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế sự nghiệp được giao tương ứng với các VTVL								Số được giao tương ứng với VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số viên chức, người làm việc có mặt tại VTVL công chức thời điểm 01/9/2025							Số người làm việc VTVL hỗ trợ, phục vụ có mặt	Đề xuất số viên chức đang làm việc tại VTVL công chức được chuyển thành công chức trong giai đoạn 2026-2031*
		Tổng số	Chia ra						Tổng số		Chia ra								
			VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung				VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung				
			Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL			Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ																		
a	Văn phòng HĐND và UBND																		
b	Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị																		
c	Phòng Văn hóa - Xã hội																		
d	Trung tâm phục vụ Hành chính công																		

Ghi chú: * Trên cơ sở thực trạng số liệu viên chức đang làm việc tại VTVL công chức (cột 11), đề xuất số viên chức được chuyển thành công chức trong giai đoạn 2026-2031, thống kê vào cột 19

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 6a

CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TỰ KHAI
(Kèm theo Công văn số, ngày...tháng...năm 2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc		Chức vụ, chức danh công tác																						Văn bằng, chứng chỉ					Ghi chú
		Nam	Nữ	Kinh	Dân tộc khác	Trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp										Hiện giữ												Trình độ học vấn		Trình độ lý luận chính trị			
						Cán bộ, công chức cấp huyện trở lên						Viên chức	Cấp xã				VTVL bổ trí		Ngạch công chức tương ứng						Học vị	Chuyên ngành đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp				
						Cấp tỉnh	Cấp huyện	Lĩnh vực công tác	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương		Cán sự và tương đương	Nhân viên	Cán bộ	Công chức	Lĩnh vực công tác	Được xếp vào lương	Ngạch	Đặc	Phòng	Lĩnh vực	CVCC và tương đương	CVC và tương đương						CV và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
A	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN																																
1	Lãnh đạo HĐND																																
	Nguyễn Thị Ngọc Anh		10/14/1983	x			x	Chủ tịch HPN huyện		x								01.002	1	HĐND	PCT		x				Thạc sĩ	QL kinh tế			x		
2	Ban HĐND																																
	Nguyễn Thị Oanh		20/10/1984	x												x	Văn phòng - thống kê	01.003	4	HĐND	Văn phòng			x			DH	Cử nhân Công tác xã hội		x			
B	ỦY BAN NHÂN DÂN																																
I	Lãnh đạo UBND																																
	Bùi Trọng Thuộc	7/6/1979		x			x				x							01.003	8	UBND	CT			x			Thạc sĩ	QL kinh tế			x		
	Trần Thanh Tuấn	11/20/1982		x												x	Đảng ủy xã	01.002	2	UBND	PCT		x				DH	Thạc sĩ XD Đảng và Chính quyền Nhà nước			x		
	Đoàn Văn Cát	6/15/1973		x		x				x								01.002	4	UBND	PCT		x				DH	Cử nhân Kinh tế Lao động			x		
II	Văn phòng HĐND và UBND																																
1	Trần Văn Đăng	8/28/1975		x												x	PCT UBND	01.003	5	Văn phòng	Chánh VP			x			DH	Cử nhân Luật			x		
2	Trần Minh Phương	12/5/1994		x			x				x							01.003	3	Văn phòng	Phó Chánh VP			x			Thạc sĩ	Luật			x		
3	Phạm Thị Huệ		7/22/1983	x			x				x							01.003	5	Văn phòng	Kế toán			x			DH	Cử nhân Kế toán			x		
4	Nguyễn Thị Thủy		2/10/1985	x												x	Tư pháp	01.003	4	Văn phòng	Tư pháp			x			DH	Quản trị kinh doanh, Luật sư, nhà xã			x		
5	Trương Văn Đô	7/10/1985		x												x	VP- Thống kê	01.003	4	Văn phòng	Biên soạn			x			DH	Cử nhân công nghệ thông tin			x		
6	Trần Thị Huệ		7/20/1990	x												x	Bí thư Đoàn	01.003	3	Văn phòng	Văn thư			x			DH	Cử nhân Luật			x		
7	Vũ Đình Hoá	1/22/1974		x												x	Tư pháp- HT	01.003	7	Văn phòng	Tư pháp			x			DH	Cử nhân Luật			x		
8	Trần Văn Tùng	2/10/1994		x												x	Chi huy trưởng QS	01.003	1	BCHQS	Trưởng BCHQS			x			DH	Trung cấp Quản sự cơ sở			x		
9	Hoàng Văn Nguyễn	5/25/1977		x												x	Chi huy trưởng QS	01.003	4	BCHQS	Phó Trưởng BCHQS			x			DH	Cử nhân Luật; Trung cấp Quản sự			x		
10	Nguyễn Văn Thái	1/19/1979		x												x	Chi huy trưởng QS	01.003	5	BCHQS	Phó Trưởng BCHQS			x			DH	Cử nhân Luật			x		
III	Phòng Kinh tế																																
1	Nguyễn Anh Tuấn	9/23/1972		x												x	CT UBND xã	01.003	6	Kinh tế	Trưởng phòng			x			DH	Công tác xã hội			x		
2	Phùng Vũ Trung	11/23/1983		x			x	Kinh tế- Hạ tầng			x							01.003	6	Kinh tế	Phó Trưởng phòng			x			DH	Kĩ sư Đường bộ			x		
3	Nguyễn Thị Diễm		11/6/1990	x			x	Nông nghiệp - MCT			x							01.003	4	Kinh tế	địa chính			x			DH	Quản lý đất đai, Thạc sĩ Quản lý địa sản			x		
4	Bùi Đình Trường	8/1/1982		x												x	Tư pháp - HT	01.003	3	Kinh tế	Kinh tế			x			DH	Cử nhân Luật kinh tế			x		
5	Phạm Thị Dịu		2/10/1982	x												x	Kế toán	01.003	6	Kinh tế	Kế toán			x			DH	Cử nhân Kế toán			x		
6	Phạm Thị Thoan		7/9/1976	x												x	Địa chính	01.003	8	Kinh tế	Địa chính			x			DH	Cử nhân Quản lý đất			x		
7	Trần Thị Thủy		8/9/1990	x												x	Tài chính- KT	01.003	4	Kinh tế	Kế toán			x			DH	Cử nhân Tài chính - Ngân			x		
8	Trương Thị Quý		1/8/1993	x												x	Tư pháp - HT	01.003	3	Kinh tế	Kinh tế			x			DH	Cử nhân ngành Luật			x		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc		Chức vụ, chức danh công tác																						Văn bằng, chứng chỉ					Ghi chú
		Nam	Nữ	Kinh	Dân tộc khác	Trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp												Hiện giữ										Trình độ học vấn		Trình độ lý luận chính trị			
						Cán bộ, công chức cấp huyện trở lên						Viên chức	Cấp xã				VTVL bổ trí		Ngạch công chức tương ứng						Học vị	Chuyên ngành đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp				
						Cấp tỉnh	Cấp huyện	Lĩnh vực công tác	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương		Cán sự và tương đương	Nhân viên	Cán bộ	Công chức	Lĩnh vực công tác	Được xếp vào lương	Phòng	Lĩnh vực	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Cán sự và tương đương						Nhân viên			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
IV	Phòng Văn hóa - Xã hội																																
1	Phạm Đức Hòe	3/5/1974		x			x	Giáo dục-ĐT		x								01.002	4	Văn hoá-XH	Trưởng phòng		x				Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		x			
2	Vũ Thủy Lan		9/2/1985	x			x	Y tế			x							01.003	6	Văn hoá-XH	Phó Trưởng phòng			x			ĐH	Cử nhân Quản lý xã		x			
3	Đỗ Thị Duyên		9/2/1982	x												x	Tư pháp-HT	01.003	3	Văn hoá-XH	Nội vụ			x			ĐH	Cử nhân Luật kinh tế		x			
4	Bùi Thị Hà		5/8/1983	x												x	Văn hoá-XH	01.003	4	Văn hoá-XH	Y tế			x			ĐH	Cử nhân Tin học quản lý		x			
5	Trần Thị Châm		2/2/1987	x												x	Văn hoá-XH	01.003	4	Văn hoá-XH	Nội vụ,KT			x			ĐH	Cử nhân Kế toán tài chính		x			
6	Nguyễn Thị Thơm		7/15/1982	x												x	Văn hoá-XH	01.003	4	Văn hoá-XH	Văn hoá			x			ĐH	Công tác xã hội		x			
7	Nguyễn Văn Lợi	2/22/1983		x												x	Văn hoá-XH	01.003	5	Văn hoá-XH	Văn hoá			x			ĐH	Cử nhân Quản lý văn		x			
V	Trung tâm phục vụ Hành chính công																																
1	Nguyễn Văn Dũng	10/23/1980		x												x	PCT UBND	01.003	4	TTHCC	Phó GD			x			ĐH	Cử nhân Luật		x			
2	Phạm Thị Hằng		11/10/1988	x												x	Tư pháp-HT	01.003	5	TTHCC	Tư pháp-HT			x			ĐH	Cử nhân Công tác xã hội		x			
3	Nhữ Thị Đạt		10/4/1987	x												x	Văn phòng	01.003	3	TTHCC	Kế toán			x			ĐH	Cử nhân Kế toán, Hành chính văn thư		x			
4	Vũ Thị Đào		8/16/1991	x												x	Chủ tịch Hội LHPN xã Phạm Kha	01.003	2	TTHCC	Hướng dẫn			x			ĐH	Cử nhân GD&ĐT-GDQP		x			
5	Nguyễn Thị Trang		4/5/1986	x												x	Văn hoá-XH	01.003	1	TTHCC	VHXH			x			ĐH	Cử nhân Kế toán		x			
6	Nguyễn Việt Huệ	4/6/1975		x												x	Địa chính	01.003	3	TTHCC	Địa chính			x			ĐH	Cử nhân Luật		x			
		17	19	36	0	1	8		0	3	6	0	0	0	0	27	27	36				0	4	32	0	0	36	36	0	34	2	0	

Ghi chú:
- Mục 9 ghi một trong các lĩnh vực sau: (1) Văn phòng; (2) Tư pháp; (3) Đối ngoại; (4) Tài chính; (5) Kế hoạch và Đầu tư; (6) Xây dựng; (7) Giao thông; (8) Công Thương; (9) Nông nghiệp; (10) Tài nguyên và Môi trường; (11) Nội vụ; (12) Dân tộc; (13) Lao động; (14) Giáo dục và Đào tạo; (15) Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (16) Khoa học và Công nghệ; (17) Thông tin và Truyền thông; (18) Y tế; (19) Trung tâm Phục vụ hành chính công; (20) Lĩnh vực Dân quân tự vệ.
- Mục 18 ghi theo chức danh của cán bộ, công chức cấp xã.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẢNG

Phụ lục 6B
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BÁO CÁO CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Kèm theo Công văn số....., ngày...tháng...năm 2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bảng)

TT	Đơn vị	Tổng số người hiện có mặt	Nữ	Dân tộc khác	Chia theo độ tuổi						Chức vụ, chức danh công tác													Trình độ đào tạo					Trình độ LLCT			Tỷ lệ phù hợp với vị trí việc làm được bổ trí	Ghi chú
					Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60			Trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp													Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp		
								Cấp tỉnh			Cấp huyện				Cấp xã				Hiện giữ														
								Cấp xã			Hiện giữ				Hiện giữ				Hiện giữ														
								Cấp xã			Hiện giữ				Hiện giữ				Hiện giữ														
								Cấp xã			Hiện giữ				Hiện giữ				Hiện giữ														
1	2	3	4	5	6	7	8	Tổng số	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 55 đến 60	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
Tổng số		36	19	0	0	6	25	0	0	0	0	1	0	8	0	0	27	0	4	32	0	0	0	4	32	0	0	0	34	2		0	
1	Hội đồng nhân dân	2	2	0	0	0	2	0	0	0				1			1		1	1				1	1				1	1			
2	Lãnh đạo UBND	3	0	0	0	0	2	0	0	0		1		1			1		2	1				1	2				2	1			
3	Văn phòng UBND và HĐND	10	3	0	0	3	5	0	0	0		0		2			8		0	10				1	9				10				
4	Phòng Kinh tế	8	5	0	0	3	5	0	0	0				2			6			8					8				8				
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	7	5	0	0	0	6	0	0	0				2			5		1	6				1	6				7				
6	Trung tâm phục vụ Hành chính công	6	4	0	0	0	5	0	0	0							6			6					6				6				